

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX

(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh

Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 3869994 Fax: 0211 3875874 E-mail: cnmtcnx@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0102169887 Ngày cấp (thay đổi lần 14): 22/5/2020

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc.

II. Nội dung cấp phép:

- Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
- Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
- Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
- Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 10/9/2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 26 tháng 9 năm 2018.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, VP TN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG


Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, thủy ngân, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
6. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
7. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải được ghi trong Giấy phép.
8. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định; CTNH chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý
9. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Chỉ được phép sử dụng các xe tải tự đổ để vận chuyển chất thải có tính chất tương đối đồng nhất với số lượng lớn và chủ nguồn thải không có điều kiện đóng bao.
10. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (tỉnh Quảng Nam), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy xử lý chất thải nguy hại để xử lý của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển đường bộ được cấp phép là 12.343.760 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

1. Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải.

Địa chỉ: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 2219010/2479880 Fax: 0211 3875874 Email: cnmtcnx@gmail.com

2. Trạm trung chuyển CTNH

Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 22479880 Fax: 0211 3875874 Email: cnmtcnx@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2131/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 2812/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải” và Dự án “Mở rộng Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải”, cụ thể như sau:

1. Hai (02) hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH số 1 và 2 công suất 1.000 kg/giờ/lò, gồm: hệ thống lọc bụi bằng vách ngăn, thiết bị giải nhiệt khí, thiết bị giải nhiệt nước, tháp hấp thụ, tháp tách ẩm, hấp phụ (pot carbon), ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, ô xy dư, SO_x, NO_x, CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: HCl, Pb, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

2. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại LCN 2000A số 3 công suất 2.000 kg/giờ, gồm: thiết bị giải nhiệt khí, cyclone xoáy lắng bụi thô, tháp hấp thụ 1 và 2, tháp tách ẩm, tháp hấp phụ (pot carbon), ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, ô xy dư, SO_x, NO_x, CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: HCl, Pb, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang công suất 100 bóng/giờ, gồm: cột hấp phụ bằng than hoạt tính, ống thoát khí.

- Thông số quan trắc định kỳ: Bụi tổng.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p=1; K_v = 1,0).

4. Hệ thống xử lý khí thải của 02 hệ thống tái chế cao su thành dầu FO công suất 10.000 kg/ngày/hệ thống, gồm: bể hấp thụ 1, bể hấp thụ 2, ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, HCl, H₂S, HF.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p=0,8; K_v = 1,0).

5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/giờ, gồm: cụm xử lý sơ bộ, bể lắng, bể trung hòa, oxy hóa, bể trung gian, cum bể sinh học, bể lọc, bể khử trùng, bể nén bùn, bể chứa nước sau xử lý, hồ sục cố, hồ điều hòa.

- Thông số quan trắc định kỳ: pH, TSS, BOD₅, COD, amoni, tổng nitơ, tổng phot pho, phenol, dầu mỡ, Zn, Hg, As, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Cu, Fe, Ni, Cd, Pb, tổng Coliform.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; K_q=0,9; K_r=1,0).

6. Các công trình bảo vệ môi trường khác

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi axit từ hệ thống sơ chế ắc quy thải công suất 500 kg/giờ, gồm: chụp hút, bể hấp thụ hơi axit, ống thoát khí.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX
cấp lần 2 ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	NHÓM PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ XỬ LÝ CTNH		
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt CTNH số 1, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thieu hủy
2	Lò đốt CTNH số 2, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thieu hủy
3	Lò đốt CTNH số 3, công suất 2.000 kg/giờ	01	Thieu hủy
4	Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 5 m ³ /giờ	01	Xử lý
5	Hệ thống sơ chế ắc quy thải, công suất 500 kg/giờ	01	Sơ chế
6	Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy, công suất 1.200 kg/giờ	01	Sơ chế
7	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 20 kg/giờ (tương đương 100 bóng/giờ)	01	Xử lý
8	Hệ thống phân tách, xử lý linh kiện điện tử, công suất 1.000 kg/ca	01	Sơ chế
9	Hệ thống tẩy rửa kim loại, bao bì dính CTNH, công suất 3.200 kg/giờ	01	Sơ chế
10	Hệ thống tiền xử lý dung môi, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế
11	Hệ thống tiền xử lý dầu thải, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế
12	Hệ thống ổn định hóa rắn công suất 1.000 kg/giờ	01	Hóa rắn
II	Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ tại cơ sở xử lý		
1	Kho lạnh chứa chất thải y tế, diện tích 25 m ²	01	Lưu giữ chất thải y tế
2	Khu vực, kho lưu giữ CTNH: - Khu vực lưu lưu giữ số 1 tại nhà xưởng chính có lò đốt CTNH số 1&2 (diện tích 80 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 240 m ³) - Khu vực lưu lưu giữ số 2 tại nhà xưởng chính có lò đốt	04	Lưu giữ tạm thời

	CTNH số 1&2 (diện tích 35 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 105 m ³) - Khu vực lưu giữ số 3 tại nhà xưởng chứa nằm trong khu vực tái chế linh kiện điện tử và bóng đèn (diện tích 180 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 540 m ³) - Kho lưu giữ số 4 (diện tích 260 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 780 m ³)		
3	Nhóm bồn chứa: - 07 bể lưu giữ CTNH - 02 bồn inox chứa CTNH, dung tích 34,5 m ³ /bồn - 02 bồn inox tồn trữ, dung tích 23,5 m ³ /bồn - 02 bồn inox lọc cơ và lắng, dung tích 6,5 m ³ /bồn	13	Lưu giữ tạm thời
4	Nhóm bao bì: - Thùng phuy nhựa 200 lít - Thùng nhựa 1.000 lít - Bao bì mềm PE, PP 02 lớp	Theo nhu cầu thực tế	Đóng gói, lưu giữ
III	Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ CTNH tại Trạm trung chuyển		
1	Kho lưu giữ chất thải diện tích 2.600 m ² (diện tích hữu dụng 2.080 m ² , công suất lưu giữ tối đa 6.240 m ³)	01	Lưu giữ tạm thời
IV	Phương tiện, thiết bị vận chuyển		
1	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe Hyundai BKS 29C-020.21, tải trọng 1.900kg - Xe Hyundai BKS 29C-020.01, tải trọng 1.000 kg - Xe Hyundai BKS 29C-007.42, tải trọng 5.000 kg - Xe Hino BKS số 29C-175.55, tải trọng 9.000 kg	04	Vận chuyển
2	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe CUULONG BKS 29Z-3257, tải trọng 5.700 kg - Xe CUULONG BKS 29C-343.53, tải trọng 7.200 kg - Xe CUULONG BKS 29C-369.20, tải trọng 7.200 kg - Xe DongFeng BKS 29C-227.49, tải trọng 11.300 kg - Xe DongFeng BKS 29H-136,31, tải trọng 11.445 kg - Xe TMT BKS 29C-344.62, tải trọng 7.000 kg - Xe TMT BKS 29C-372.65, tải trọng 7.000 kg - Xe Hyundai BKS 88C-088.54, tải trọng 7.200 kg - Xe Hyundai BKS 88C- 085.50, tải trọng 4.300 kg - Xe Hyundai BKS 88C-085.82, tải trọng 4.050 kg - Xe Hyundai BKS 29C-852.08, tải trọng 2.800 kg - Xe Forland BKS 29C-866.81, tải trọng 6.150 kg - Xe Hyundai BKS 29C-316.99, tải trọng 4.450 kg - Xe Hino BKS 29C-227.97, tải trọng 3.800 kg (có gắn cầu)	14	
3	Nhóm xe tải Hooklift: - Xe Dongfeng BKS 29C-881.01, tải trọng 6.800 kg - Xe Forland BKS 88C-177.04 tải trọng 6.150 kg - Xe Hino biển số 29H-187.23 tải trọng 6.825 kg	03	
4	Xe ô tô bồn hút: - Xe Forland BKS 29C-866.48, tải trọng 7.000 kg - Xe Forland BKS 29C-865.80, tải trọng 7.000 kg	02	

B	HỆ THỐNG, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG		
1	Hệ thống tái chế cao su thành dầu FO, công suất 10.000 kg/ngày/hệ thống	02	Nhiệt phân cao su thành dầu

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt CTNH		28.000.000			
1	Nhóm bùn thải					
1.1	Bùn thải từ quá trình lọc dầu, thiết bị tách dầu nước	Bùn		01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 17 05 02 17 05 03		
1.2	Bùn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 01 04 07 04 02 04 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 07 05 02 05 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.3	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ các quá trình sản xuất khác như: quá trình quá dỡ thiết bị, quá trình sản xuất sơn, véc ni,...	Bùn		01 03 01 01 03 02 05 04 03 15 02 13 17 07 01 17 08 05 06 01 03 06 01 05 05 10 01 07 01 04 07 01 08 07 03 07 07 03 09 08 01 02 08 02 02 08 03 02 10 02 03 12 02 02		
1.4	Bùn thải từ quá trình xử lý đất, nước	Bùn		12 09 02 12 09 03		

1.5	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Bùn	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 05 03 05 07 05		
1.6	Bùn thải và bã lọc	Rắn/ bùn	07 01 05		
2	Nhóm bụi, chất thải phát sinh trong quá trình xử lý khí thải				
2.1	Bụi khí thải từ quá trình luyện kim, tái chế dầu...	Rắn	02 11 04 05 04 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 12 01 07		
2.2	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải của các quá trình luyện kim, tái chế dầu,...	Rắn	04 02 03 05 04 02 06 01 04 05 02 08 05 03 05 05 05 02 06 03 02 07 02 01 12 01 01 12 01 03 12 07 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2.3	Bụi khí thải	Rắn	05 07 04		
3	Nhóm hóa chất thải				
3.1	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu, trừ cỏ và các loại gây hại (chuột, gián, muỗi...) không chứa halogen hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn	02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
3.2	Hóa chất, dược phẩm thải	Rắn/ lỏng	13 01 02 13 01 03 13 01 04 16 01 11		
3.3	Hóa chất hữu cơ, vô cơ thải	Rắn/ lỏng	19 05 01 19 05 02 19 05 03 19 05 04		

3.4	Cặn phản ứng thải từ các quá trình sản xuất phẩm màu, chất tẩy rửa,...	Rắn	06 01 06 01 01 01 01 01 02 03 01 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
3.5	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn	08 04 01		
3.6	Dung dịch thuốc hiện ảnh thải	Lỏng	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
4	Chất thải nhiễm dầu				
4.1	Chất thải lẫn dầu	Rắn/ lỏng	05 04 04 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 05 04 05 06 01 05 07 06 17 07 04 19 07 01 19 07 02		
4.2	Túi khí, thiết bị lọc dầu của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy	Rắn	15 01 02 15 01 05 15 02 02 15 02 07		
4.3	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi từ thiết bị tách dầu nước	Rắn/ lỏng	17 05 01 17 05 06		
5	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ				
5.1	Váng bọt dễ cháy	Rắn/ lỏng	05 04 05 05 07 02		
5.2	Xúc tác, chất hấp thụ và bã lọc thải từ quá trình chế biến cao su, hóa chất,...	Rắn/ lỏng	01 04 10 03 01 07 03 02 07 03 02 09 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 19 08 01 19 08 02 19 08 04		

5.3	Tro bay và bụi lò hơi có dầu từ nhà máy nhiệt điện	Rắn	04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
6	Các loại chất thải có thành phần nguy hại phát sinh từ các quá trình luyện kim, xây dựng,...	Bùn/rắn / lỏng	01 01 03 01 02 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09 05 11 02 05 10 03 06 01 01 05 10 02 07 01 07 07 01 10 12 02 06 12 08 02 19 12 01 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
7	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại				
7.1	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)	Rắn	14 02 01		
7.2	Chất thải từ các hoạt động thú y	Rắn/lỏng	13 02 01 13 02 03		
7.3	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01		
8	Chất thải dạng rắn dễ cháy				
8.1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02 12 01 04		
8.2	Mùn cưa, gỗ thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01 12 08 01 16 01 14		
8.3	Chất thải nhiệt phân có chứa thành phần nguy hại	Rắn	12 01 08		
9	Bao bì mềm, giẻ lau dính chất thải nguy hại thải	Rắn	14 01 05 18 01 01 18 02 01		
10	Các loại chất thải khác có các thành phần hữu cơ	Rắn/lỏng/bùn	19 12 02		
11	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	Rắn/lỏng/bùn	02 03 01 05 11 01		
12	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	Rắn	12 04 02		
13	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn	12 06 03		

14	Chất thải có chứa kim loại nặng	Rắn	02 03 02 02 03 03 02 06 01 05 07 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
15	Hắc ín (tar) thải và chất thải có chứa hắc ín	Rắn	01 04 06 01 05 01 05 02 05 12 07 02		
16	Chất thải có silic hữu cơ	Rắn/ lỏng	02 08 01 02 09 01 03 02 10		
17	Chất tách, gấn khuôn thải	Rắn/ lỏng	05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05		
18	Nhựa trao đổi ion thải	Rắn	07 01 09 12 06 01		
19	Chất thải từ quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt	Lỏng/ bùn	07 02 02		
20	Các vật liệu mài mòn thải	Rắn	07 03 08 07 03 10 15 02 08 15 02 09		
21	Cặn sơn, vecni có dung môi mực in thải	Rắn/ lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 16 01 09		
22	Các chất oxi hóa thải	Rắn/ lỏng	19 09 01 19 09 02 19 09 03		
23	Chất kết dính, bịt kín thải	Rắn	08 03 01 08 03 03		
24	Chất bảo quản gỗ thải	Rắn/ Lỏng	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
25	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy				
25.1	Dịch cái thải từ các quá trình chiết tách	Lỏng	03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03		
25.2	Chất thải dễ cháy từ quá trình xử lý hóa lý chất thải	Rắn/ lỏng	12 02 04 12 02 05		

26	Chất thuộc da	Rắn/ lỏng		10 01 01 10 01 02		
27	Các sản phẩm vô cơ, hữu cơ chưa qua sử dụng loại bỏ	Rắn/ lỏng		19 03 01 19 03 02		
28	Các loại chất oxi hóa, hóa chất chống đông thải	Rắn/ lỏng		19 09 04 15 01 08 15 02 06		
29	Bao bì cứng bằng kim loại, nhựa, vật liệu khác đã bị ép, làm biến dạng	Rắn		18 01 02 18 01 03 18 01 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
30	Các loại chất thải khác	Rắn/ lỏng		07 03 06 05 03 08 05 02 11 08 02 04 10 02 01 10 02 02 12 07 01 12 09 01		
II	Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung		7.000.000			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		02 02 01 02 02 02 07 01 03 01 04 08 16 01 03		
2	Axit thải chất thải tính axit	Lỏng/ bùn		02 01 01 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 16 01 02 02 01 02 08 02 03	Trung hòa, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	QCVN 40: 2011/BTNMT
3	Nước thải, cặn nước thải chứa thành phần nguy hại	Lỏng/ bùn		12 09 04 19 10 01 19 10 02		
4	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	Lỏng		12 01 02		
5	Chất tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 06 12 07 04 16 01 10	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	
6	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	Lỏng		12 02 01		
7	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	Lỏng		19 08 03		

8	Nước thải, nhũ tương lẫn dầu, huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng		07 03 04 08 01 04 12 07 03 15 02 12 17 05 05 17 07 02 05 01 02 05 02 11 07 03 03 17 01 03 19 07 01 19 07 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	QCVN 40: 2011/BTNMT
9	Nước thải mạ điện	Lỏng		07 02 03		
10	Dung dịch nhuộm thải	Lỏng		10 02 04		
III	Các loại ốc quy chì thải	Rắn	200.000	16 01 12 19 06 01 19 06 04	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
IV	Thùng phuy thải	Rắn	500.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
V	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	48.000	16 01 06	Nghiền phân tách, thủy tinh, đui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	Các chất thải đưa vào hệ thống phân tách xử lý linh kiện điện tử		500.000			
1	Linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Thiết bị điện thải có amiang	Rắn		19 02 04		

VII	Các chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, bao bì		5.000.000			
1	Các bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01	Xả áp, cắt phá, tháo dỡ thiết bị, tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế liệu kim loại bị nhiễm dầu	Rắn		11 02 01 11 04 01 11 04 02		
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình	Rắn		07 03 11		
4	Các thiết bị, bộ phận như nhông xích, cù máy, ca bô, hộp dầu, ... của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy	Rắn		15 02 07 15 01 01		
VIII	Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn		240.000			
1	Chất thải chứa kim loại nặng				Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn, sử dụng nội bộ	QCVN 07: 2009/BTNMT
1.1	Chất thải có chứa các kim loại nặng thải	Rắn		02 04 03 06 02 01 06 02 02 19 06 02 19 06 05		
1.2	Que hàn, xi hàn có các kim loại nặng	Rắn		07 04 01 07 04 02		
1.3	Thủy tinh hoạt tính và các loại thủy tinh khác có kim loại nặng	Rắn		06 01 02		
2	Chất thải chứa amiang			02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 15 01 06 15 02 10 02 07 01 19 02 04 11 06 03		
3	Chất thải tro, xỉ					
3.1	Xi, khuôn đúc có các thành phần nguy hại từ các quá trình luyện kim	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 04 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 08 01 05 08 06 05 09 01 05 09 06		

3.2	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05	Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn, sử dụng nội bộ	QCVN 07: 2009/BTNMT
3.3	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		12 04 01		
4	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	Rắn		11 01 01		
5	Các chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải)	Rắn		11 08 03		
6	Đất đá thải	Rắn		11 05 01 11 05 02 11 05 03		
7	Các thiết bị bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	Rắn		15 01 03 15 02 03		
8	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	Rắn		11 03 01 11 03 02 11 07 01		
9	Chất quang hóa thải	Rắn		16 01 04		
10	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần	Lỏng/ bùn		12 03 01		
11	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim	Rắn		19 11 01 19 11 02 19 11 03		
IX	Các chất thải xử lý tại hệ thống tiền xử lý dung môi		200.000			
1	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	Lỏng		08 01 05	Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Các dung môi thải khác	Lỏng		16 01 01 17 08 03		
X	Các chất thải đưa vào hệ thống tiền xử lý dầu thải		1.050.000			
1	Dầu thủy lực các loại thải không cơ clo	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07	Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không cơ clo	Lỏng		16 01 08 17 02 02 17 02 03 17 02 04		
3	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không cơ clo	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
4	Dầu tổng hợp thải	Lỏng		07 03 05		

5	Dầu đáy tàu	Lỏng	17 04 01 17 04 02 17 04 03	Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT
6	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	12 06 04 17 05 04		
7	Nhiên liệu lỏng thải (trừ xăng)	Lỏng	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
8	Các loại dầu thải khác	Lỏng	01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 17 07 03 15 01 07 15 02 05 07 03 02		
Tổng cộng:			42.738.000		

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên trang phụ bìa "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10 tháng 09 năm 2021".